

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG
NGUYỄN VĂN KHANG*

TÓM TẮT: Ra đời như một tất yếu khách quan về nhu cầu phát triển của ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng nhanh chóng trở thành phân ngành thu hút sự quan tâm của giới ngôn ngữ học. Mục tiêu ban đầu của ngôn ngữ học ứng dụng là tập trung vào giảng dạy ngôn ngữ, nhưng, với lợi thế của khái niệm “ứng dụng”, ngôn ngữ học ứng dụng đã và đang ngày càng mở rộng nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, trở thành một lĩnh vực nghiên cứu mở, “làm trung gian giữa ngôn ngữ học và việc sử dụng ngôn ngữ”, “là khoa học của mọi thứ”, “nghiên cứu các vấn đề của con người về ngôn ngữ”, v.v. Chính vì thế, cho đến nay, vẫn còn có các cách nhìn khác nhau về ngôn ngữ học ứng dụng.

Bài viết này nhìn nhận ngôn ngữ học ứng dụng trong dòng chảy chung của lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ, giới thiệu, trao đổi về ngôn ngữ học ứng dụng và cho rằng, tùy theo thực tế xã hội cũng như cảnh huống ngôn ngữ ở mỗi quốc gia mà có thể lựa chọn những vấn đề của ngôn ngữ học ứng dụng phù hợp cho từng giai đoạn.

TỪ KHÓA: ngôn ngữ học; ngôn ngữ học ứng dụng; mục tiêu; lĩnh vực nghiên cứu mở; các cách nhìn khác nhau.

NHẬN BÀI: 15/2/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/5/2022

1. Mở đầu

Ngôn ngữ học ứng dụng được coi là sự tiếp nối hay là sự mở rộng của việc nghiên cứu ngôn ngữ, là một lĩnh vực mở (open field) [Rampton, 1997] với nhiệm vụ là làm “trung gian giữa ngôn ngữ học và việc sử dụng ngôn ngữ” [Cook, 2003], là “khoa học của mọi thứ” [Rampton, 1997], “Ngôn ngữ học ứng dụng có nghĩa là nhiều thứ đối với nhiều người” [Cook, 2006]. Với phạm vi nghiên cứu rộng mở như vậy, cho nên, mặc dù ra đời đã lâu nhưng nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học ứng dụng vẫn là cả một vấn đề, đã và đang tiếp tục được thảo luận. “Ngôn ngữ học ứng dụng không tự cho mình một định nghĩa dễ hiểu” [Cook, 2006].

Ở Việt Nam, tên gọi chính thức “ngôn ngữ học ứng dụng” tuy được nhắc đến chưa lâu, chưa nhiều nhưng thực tế đã có nhiều nghiên cứu và thành quả nghiên cứu về ngôn ngữ học ứng dụng cũng rất đáng kể và ngày càng được quan tâm. Có lẽ vì thế mà gần đây (tháng 1/2021), Trường Ngoại ngữ - Du lịch thuộc Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội đã tổ chức riêng một hội thảo nhằm kiến nghị “chính danh hóa” chuyên ngành “Ngôn ngữ học ứng dụng” ở bậc tiến sĩ và kết quả là đã có mã ngành này: 9229022 (dự kiến) [<https://slt.hau.edu.vn/vn/tuyen-sinh-sau-dai-hoc/thong-tin-tuyen-sinh-dao-tao-trinh-do-tien-si-nganh-ngon-ngu-hoc-ung-dung-nam-2022/63415>]; Trường cũng đang hoàn tất các thủ tục để đào tạo bậc cử nhân về Ngôn ngữ học ứng dụng.

Bài viết này muốn nêu ra những vấn đề về ngôn ngữ học ứng dụng nói chung, ngôn ngữ học ứng dụng ở Việt Nam nói riêng.

2. Theo dòng lịch sử nghiên cứu

Ngôn ngữ học là một trong những ngành khoa học cơ bản chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ, được ra đời rất sớm. “Công bằng mà nói thì thật quả là khoa học về ngôn ngữ trở thành một khoa học tự lập chân chính, trước hết, ở châu Âu và đóng vai trò chủ lực của ngôn ngữ học thế giới ngày nay cũng chính là thứ ngôn ngữ học trước hết xây dựng ở châu Âu”. Song, cũng “không thể làm ngơ” “trước những truyền thống ngôn ngữ học ở một số nơi ngoài châu Âu như Ai Cập, Babylon, Trung Quốc...” [Nguyễn Kim Thân, tr.11]. Với một lịch sử nghiên cứu lâu đời như vậy, cho đến nay, ngôn ngữ học đã trải qua nhiều giai đoạn nghiên cứu và các hướng nghiên cứu cũng ngày một được bổ sung, mở rộng, vừa chuyên ngành vừa liên ngành.

* GS.TS; Trường Đại học Phenikaa; Email: khang.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn; nvkhng@gmail.com

Mặc dù “cách phân chia lịch sử theo thế kỉ là cách phân chia thời gian võ đoán nhất” [R.H Robins, tr.305], nhưng, xem ra, ngôn ngữ học cũng không có cách phân chia khác hơn khi xem xét diễn trình của ngôn ngữ học. Trong các cách phân chia đó, có một cách phân chia thường được nhắc đến và dễ nhận biết là lấy giai đoạn nghiên cứu ngôn ngữ của F.de Saussure-đỉnh cao của cấu trúc luận, để phân ra thành: ngôn ngữ học trước F.de Saussure, ngôn ngữ học thời của F.de Saussure và ngôn ngữ học sau/ hậu F.de Saussure. Nhưng, cho dù có phân chia như thế nào đi chăng nữa thì mạch xuyên suốt các giai đoạn nghiên cứu của ngôn ngữ vẫn trên dựa nền tảng về đặc điểm cấu trúc hệ thống và chức năng của ngôn ngữ. Có khác chăng là ở tư liệu, hướng tiếp cận, nhận thức và gắn với sự vận động của xã hội (như là những nhân tố tác động vào ngôn ngữ), theo đó là những kết quả mới (so với cũ) và khả năng ứng dụng của chúng. Có thể hình dung như sau:

1) Ngay ở thời kì ngữ pháp Hy Lạp cổ đại, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các tiêu chí phân biệt câu: hình thức (ngữ âm, hình thái, cú pháp), tiêu chí nghĩa (nghĩa từ vựng, nghĩa diễn dịch, nghĩa biểu thị, nghĩa phong cách). Trường phái ngôn ngữ học Stoic đã đưa ra hai quan điểm quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ: 1/Nghiên cứu ngôn ngữ phải phân biệt cho được nghiên cứu logic của ngôn ngữ với nghiên cứu ngữ pháp; 2/Phải sử dụng thuật ngữ cho chính xác.

Xung quanh câu hỏi mà Plato đưa ra “Tại sao từ lại có nghĩa”, cuộc tranh luận đã kéo dài với ít nhất là 03 cách nhìn: 1/Tên gọi của sự vật do tính chất của nó quyết định, nên từ có nghĩa; 2/Tên gọi của sự vật có được là do thói quen, tức là do thỏa thuận giữa những người sử dụng; 3/Cần phải phân tích các thành phần cấu tạo nên từ thì mới có thể hiểu được. Từ đó cho đến nay, mối quan hệ âm - nghĩa (cái biểu đạt và cái được biểu đạt) của tín hiệu ngôn ngữ là võ đoán hay có lí do vẫn được coi là câu chuyện chưa có hồi kết với những thảo luận sôi nổi, thậm chí gay gắt, trong đó, có cả ý kiến còn tự nhận, cho cứ như là phát kiến của riêng mình.

Theo Socrates, một câu có thể gồm hai bộ phận là “onoma” (danh từ) và “rhma” (động từ). Aristotle cho rằng, ngôn ngữ hình thành từ thói quen, lời nói là sự thể hiện của tư tưởng kinh nghiệm, còn chữ viết là sự thể hiện của lời nói. Chúng tộc khác nhau thì lời nói và chữ viết khác nhau, nhưng phản ánh tư tưởng của con người là giống nhau mà từ vựng của một ngôn ngữ là dấu hiệu của tư tưởng. Đây chính là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy gắn với đặc trưng văn hóa ngôn ngữ dân tộc, là cơ sở để sau này hình thành chuyên ngành “Cultural linguistics” (ngôn ngữ học văn hóa), trong đó có ngôn ngữ học tri nhận mà theo Langacker, “Sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận có thể báo trước sự trở lại của ngôn ngữ học văn hóa trong một hình thức mới. Các lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận thừa nhận kiến thức văn hóa không chỉ là nền tảng của từ vựng mà còn là các khía cạnh trung tâm của ngữ pháp.” [Langacker, 1994, tr.31]. Edward Sapir cho rằng, phía sau ngôn ngữ luôn ẩn chứa một nền văn hoá, ngôn ngữ luôn tồn tại không thể tách rời khỏi văn hoá. Cái được gọi là văn hoá chính là sự tổng hoà các tập quán và tín ngưỡng xã hội được lưu truyền lại [Edward Sapir, 1949].

Ở thời kì Ngữ pháp La Mã cổ đại, nghiên cứu ngữ pháp tiếp tục được đẩy mạnh. Chẳng hạn, trong cuốn “De Lingua Latina” (On the Latin Language), Marcus Terentius Varro (116-27 TCN) phân chia ngôn ngữ học thành từ nguyên học, hình thái học và cú pháp học. Ngữ pháp là môn khoa học có thể giúp cho viết đúng, nói đúng và có nhiệm vụ như: sắp xếp chữ cái thành âm tiết, âm tiết thành từ, từ thành câu, tránh lỗi và sử dụng không chuẩn. Đến thời kì ngữ pháp trung đại, ngữ pháp tiếng Latin được soạn thảo và ngôn ngữ học được đẩy mạnh ở châu Âu, trong đó, đáng chú ý là “The first grammatical treatise” (Chuyên luận ngữ pháp đầu tiên) nghiên cứu các phương pháp phiên âm từ đơn (đây là tiền đề cho phân tích âm vị học của trường phái Praha sau này). Sự xuất hiện của ngữ pháp tư biện (speculative grammar), hướng đến một ngữ pháp có giá trị cho tất cả các ngôn ngữ, bất chấp sự khó khăn về sự khác biệt giữa chúng. Có thể nói, ở giai đoạn này, bao trùm lên ngôn ngữ học là nghiên cứu ngữ pháp. Có lẽ vì thế mà đến mãi sau này (những năm 50 của thế kỉ XX), khái niệm “ngữ pháp” như là thay thế cho “ngôn ngữ học” và điều này lí giải vì sao, ở giai đoạn này, nhiều cuốn ngữ pháp của một ngôn ngữ cụ thể lại có cả nội dung về ngữ âm học và từ vựng học.

Nếu như trước đó, ngôn ngữ học chỉ chú trọng tới tiếng Latin, tiếng Hi Lạp cổ, thì ở thời kì Văn hóa Phục hưng, tiếng Hebrew (với Thánh kinh, Cựu ước toàn thư), tiếng Ả rập (với kinh Coran) được quan tâm nghiên cứu và đến cuối thế kỉ XVIII, ngôn ngữ học chú trọng tới nguồn gốc của ngôn ngữ (paren language). Vì thế, có thể nói, điểm sáng của ngôn ngữ học thế kỉ XIX là ngôn ngữ học lịch sử (Historical linguistics), ngôn ngữ học lịch đại (Diachronic linguistics): nghiên cứu lịch sử phát triển của ngôn ngữ (một hay nhiều ngôn ngữ), nghiên cứu sự khác biệt và gần gũi giữa nhiều ngôn ngữ. Thời điểm này xuất hiện nhiều nhà ngôn ngữ học có đóng góp lớn cho ngôn ngữ học lịch sử và ngôn ngữ học so sánh (Comparative linguistics), ngôn ngữ học so sánh-lịch sử (historical-comparative linguistics), chẳng hạn, không thể không nhắc đến A.Schleicher, W.Humboldt.

Theo A.Schleicher, nhiệm vụ của ngôn ngữ học cần làm sáng tỏ: 1/Lí luận về quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ; 2/Phương pháp so sánh để thiết lập lại ngôn ngữ nguyên thủy; 3/Phân loại ngôn ngữ. Là nhà sinh vật học, Schleicher cho rằng, sự phát triển của ngôn ngữ có tính quy luật, giống như quy luật tiến hoá của sinh vật, theo đó, tác giả phân chia ngôn ngữ thành ngữ hệ, ngữ tộc, ngữ chi, v.v. và lập ra bản đồ phả hệ của ngữ hệ ngôn ngữ Ấn-Âu, v.v. Ngôn ngữ học so sánh lịch sử ra đời với nhiệm vụ nghiên cứu lịch đại (diachronic), nhằm xác định quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ (relative language), xác lập ngôn ngữ nguồn (parent language; ancestor language), ngôn ngữ gốc (proto-language) để quy về ngữ hệ, ngữ tộc và ngữ chi; làm rõ nguyên nhân và các nguyên lí phổ biến của các diễn biến có liên quan.

Theo W.Humboldt, năng lực ngôn ngữ là một chức năng quan trọng trong não người, vì thế, con người khi sử dụng ngôn ngữ, từ một số lượng hữu hạn các thủ pháp, ngôn ngữ có khả năng sáng tạo ra vô vàn hành động ngôn ngữ. Ngôn ngữ không phải là một công trình đã hoàn thành và bất di bất dịch mà là một hoạt động đang diễn ra. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là sự phản chiếu trí tuệ con người; mỗi ngôn ngữ phản ánh những cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó. Ngôn ngữ là linh hồn của một dân tộc, nhìn vào đó ta có thể thấy nó phản ánh rõ hơn hết tâm hồn và tính cách con người và những đặc trưng văn hoá cơ bản của nền văn hoá đó [Ed. Sapir, 1949]. Nhờ đó, sau này, trên nền tảng của sự phân biệt ngôn ngữ (language) và lời nói (parole) của F.de.Saussure, N.A.Chomsky đã làm sáng tỏ khái niệm “competence” (ngữ năng) và “performance” (ngữ thi) với ngữ pháp tạo sinh (generative grammar).

Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics; phân tích đối chiếu: Contrastive analysis) ra đời như là sự tiếp nối hay được coi là một phân ngành của ngôn ngữ học so sánh. Ở thời kì đầu (cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX), đối tượng đối chiếu là từ vựng và ngữ pháp. Ở thế kỉ XIX, ngôn ngữ học đối chiếu trở thành một phân ngành của ngôn ngữ học với nhiệm vụ chính đối chiếu các bình diện của ngôn ngữ; hướng đến phân loại các ngôn ngữ dựa vào những điểm giống nhau trong cấu trúc ngôn ngữ; tìm ra các phổ niệm ngôn ngữ; ứng dụng vào khắc phục lỗi trong quá trình học ngoại ngữ.

2) Với nghiên cứu của F.de Saussure, ngôn ngữ học có thêm một hướng nghiên cứu mới. “Sự tương phản chính yếu và rõ ràng nhất giữa hai thế kỉ XIX và XX là sự xuất hiện nhanh chóng của ngôn ngữ học miêu tả đến vị thế chiếm ưu thế hiện tại của nó, đối lập với với ngôn ngữ học so sánh lịch sử” mà F.de Saussure là “nhân vật chủ chốt” của sự chuyển đổi này [R.H.Robins, tr.307]. Đúng là “ngôn ngữ học cách tân” của thế kỉ XX bắt nguồn từ F.de Saussure [Benveniste; dẫn theo Đái Xuân Ninh, 1984]. Mặc dù tư liệu là các ngôn ngữ châu Âu, “nhưng ảnh hưởng của ông (Saussure) đối với ngôn ngữ học ở thế kỉ XX mà ông được cho là người khởi xướng, là to lớn nhất” [R.H.Robins, tr.307]. Cũng theo R.H.Robins, những quan điểm đáng chú ý của F.de Saussure là:

Thứ nhất, hình thức hóa và làm rõ hai bình diện cơ bản và thiết yếu của ngôn ngữ: 1/Đồng đại (synchronic; còn gọi là bình diện miêu tả), trong đó, ngôn ngữ được xem như là những hệ thống tự thân của giao tiếp ở một thời điểm nhất định; 2/Lịch đại (diachronic) được xem là bình diện lịch đại hay lịch sử, trong đó những yếu tố tạo ra sự thay đổi mà các ngôn ngữ lệ thuộc vào theo tiến trình thời gian được xem xét về mặt lịch sử.

Thứ hai, phân chia năng lực ngôn ngữ của người nói với hiện tượng thực tại hay các phát ngôn (utterance) thành ngôn ngữ (language) và lời nói (parole). Do chịu ảnh hưởng lý thuyết xã hội học của David Émile Durkheim, Saussure đã trừu tượng hóa ngôn ngữ ra khỏi cá nhân, nhưng ông lại cho rằng, những thay đổi của ngôn ngữ bắt đầu từ những thay đổi của các cá nhân trong lời nói của họ. Mặc dù vậy, ông vẫn tuyên bố rằng, ngôn ngữ không lệ thuộc vào sức mạnh thay đổi cá nhân.

Thứ ba, bất kì ngôn ngữ nào cũng được hoạch định và miêu tả ở mặt đồng đại như một hệ thống các thành phần có liên hệ với nhau (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm/ âm vị học). Ngôn ngữ là hình thức chứ không phải là chất liệu (language is form, non substance) với cách nói ẩn dụ về vị trí những quân cờ trong bàn cờ hay những đoàn tàu hỏa trong mạng lưới hệ thống đường sắt.

Các nhận định về đường hướng cấu trúc trong ngôn ngữ của F.de Saussure làm nền tảng cho ngôn ngữ học hiện đại và cũng theo R.H.Robins, cho dù chủ nghĩa cấu trúc có được hiểu khác nhau thì “ngày nay ít nhà ngôn ngữ học có thể từ bỏ được tư tưởng cấu trúc trong công trình của họ”. Chẳng hạn:

Ngữ vị học (Glossemantics) của L.Hjilmslev nhấn mạnh vào hình thức. H.Sweet tập trung nghiên cứu các bình diện đồng đại, bình diện miêu tả của ngôn ngữ học. N. Trubetzkoy và các nhà âm vị học thuộc trường phái Praha đã ứng dụng lý thuyết của F.de Saussure vào chi tiết hóa khái niệm âm vị và phân tích âm vị. R.Jakobson nghiên cứu hình thái học, ứng dụng vào phân tích ngữ pháp, trọng tâm là ngữ pháp cải biến-tạo sinh, v.v. Hàng loạt các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học đồng đại xuất hiện, như: “Langguge” của O.Jespersen, “Theory of Speech and Language” của A.Gardiner, v.v.

Trong các tác phẩm của Fr.Boas, E. Sapir có thể tìm thấy mối quan hệ giữa nhân chủng học/ nhân học với ngôn ngữ học. Whorf chú trọng đến sự ảnh hưởng sâu rộng của ngôn ngữ đến đời sống của con người.

L.Bloomfield, như một ngã rẽ khác của cấu trúc luận và nổi lên thành một trường phái miêu tả Mỹ, tập trung vào phương pháp luận và phân tích hình thức, v.v. Nói theo R.H.Robins, trong giai đoạn từ 1933-1957 “ngôn ngữ như một ngành khoa học độc lập (tự thân) đã ngày càng được người ta khẳng định và được thể hiện rộng rãi trong nhiều trường đại học ở Mỹ hơn là những nơi khác trên thế giới, cho nên những ảnh hưởng của L.Bloomfield được thấy trong toàn bộ các công trình nghiên cứu trên thế giới” [R.H.Robins, tr.329].

3) Như là một tất yếu, “trong mỗi cái được luôn có một cái mất”, trong những luận điểm được coi là đỉnh cao cấu trúc luận của F.de Saussure, người ta lại tìm thấy những “lỗ hổng” (như lỗ hổng của sản phẩm công nghệ thông tin thời nay). Chẳng hạn, ngôn ngữ học xã hội cho rằng, lời nói không chỉ có mỗi “tính cá nhân” mà còn có cả tính xã hội, vì, nếu không có tính xã hội thì làm sao con người giao tiếp được với nhau; Mối quan hệ giữa hai mặt âm (cái biểu đạt) và nghĩa (cái được biểu đạt) có thực sự là vô đoán (arbitrariness) bởi vì mọi thứ trên đời này chẳng có gì là “bỗng dưng” cả, phải chăng chỉ là từ góc nhìn (đồng đại hay lịch đại); Sự tách biệt đồng đại và lịch đại là đúng, nhưng nếu giữa chúng chẳng có liên quan gì với nhau thì lại là điều không thể; Nếu ngôn ngữ chỉ là “cho nó” và “vì nó” thì làm sao lí giải được bản chất xã hội của ngôn ngữ với chức năng là công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người, v.v. Vì thế, sau/ hậu F.de Saussure, ngôn ngữ học đã chú trọng nhiều hơn hay có thể nói là tập trung vào ngôn ngữ trong sử dụng mà đã là sử dụng thì phải gắn với hàng loạt các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ.

4) Lấy ngôn ngữ sử dụng làm đối tượng nghiên cứu, ngôn ngữ học hậu cấu trúc coi ngôn ngữ - con người (dùng ngôn ngữ để giao tiếp; còn gọi là vai giao tiếp) - bối cảnh xã hội (với nghĩa rộng của từ “xã hội”) như là thể chân kiềng, là điều kiện không thể thiếu khi nghiên cứu ngôn ngữ. Theo đó, hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành giữa ngôn ngữ học với các ngành khoa học khác (như xã hội học, tâm lí học, dân tộc học, nhân học/ nhân chủng học, sinh thái học, v.v.) được đẩy mạnh. Như vậy, nếu như tiếp cận liên ngành (Inter-disciplinarity) là sự liên kết các môn học, các ngành khoa học, là sự hợp tác (co-operation), sự “thụ tinh chéo” (cross-fertilization) trong khoa học xã hội [Margaret Mead, 1931] thì sản phẩm nghiên cứu của ngôn ngữ học luôn gắn với sự tác động hay có liên đới tới các